

CÔNG VĂN MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp HCXN, HCDC, SPCĐ và VTYT tại Việt Nam.

Bệnh viện đa khoa Thành phố Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu Mua sắm HCXN, HCDC, SPCĐ và VTYT sử dụng cho năm 2024-2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Văn Thanh Huệ
- Chức vụ: Trưởng khoa Dược – VTYT
- Số điện thoại: 0918.610.684
- Địa chỉ email: thanhhue.cyt@gmail.com

3. Thời gian tiếp nhận báo giá: từ 10h ngày 20 tháng 3 năm 2024 đến trước 17h ngày 04 tháng 4 năm 2024.

Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục cần báo giá: (Có phụ lục đính kèm);

2. Giá hàng hoá, dịch vụ do đơn vị sản xuất, kinh doanh thực hiện.

- Hàng hóa theo báo giá trên mới 100%, nguyên đai kiện, đúng nguồn gốc, xuất xứ, chủng loại, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất.

- Giá trong báo giá đã bao gồm thuế VAT, công vận chuyển, bàn giao tại kho của đơn vị.

- Giá của Hàng hóa nêu trong Báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

3. Địa điểm cung cấp: Các HCXN, HCDC, SPCĐ, VTYT, hàng hóa được giao tại kho vật tư của Khoa Dược Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bệnh viện sẽ hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trong vòng 90 kể từ khi nhà thầu cung cấp đầy đủ hàng hóa và các hồ sơ thanh toán cần thiết.

6. Các thông tin khác: Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Toàn

PHỤ LỤC

(Đính kèm công văn mời thầu số /CV-BVTP ngày tháng năm 2024 của BV đa khoa thành phố Thanh Hóa)

THÔNG TIN MỜI THẦU						
TT	Mã hàng hóa BV	Tên HCCN, HCDC, SPCD, VTYT theo tiếng việt	ĐVT	Thông số kỹ thuật	Số lượng dự kiến	Ghi chú
	I	HCCN ĐI THEO MÁY				
	M1	1. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Model: XP100; KX 21 SYSMEX				
1	M1.1	Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học	ml	- Dung dịch tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy Sysmex, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy. - Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày - Thành phần: Sodium hypochlorite 5%. - Hộp 50 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	800	
2	M1.2	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	ml	- Dung dịch dùng để pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học. - Bảo quản: ở 1-30 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày - Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l. - Thùng 20 lít - Tiêu chuẩn ISO 13485	1,800,000	
3	M1.3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1	ml	- Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	12	
4	M1.4	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2	ml	- Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	12	
5	M1.5	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3	ml	- Chất kiểm chuẩn. - Bảo quản: từ 2-8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - Thành phần: chứa tế bào máu hồng cầu, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và tiểu cầu với chất bảo quản. - Lọ 1.5 ml - Tiêu chuẩn ISO 13485	12	
6	M1.6	Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu	ml	- Dung dịch ly giải để phá vỡ hồng cầu. Hóa chất được sử dụng với các thiết bị phân tích huyết học của Sysmex. - Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. - Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/l và sodium chloride 0.6g/l. - Lọ 500mL - Tiêu chuẩn ISO 13485	40,000	
	M2	2. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG SX: NIHON KONDEN				
7	M2.1	Hóa chất dùng để rửa đường dịch	ml	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypochlorit"	130,000	
8	M2.2	Hóa chất dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin	ml	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	60,000	
9	M2.3	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	ml	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	2,900,000	
10	M2.4	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để QC máy	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	22	
11	M2.5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để QC máy	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	22	

12	M2.6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất dùng để QC máy	ml	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tinh tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	22
	M3	3. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA COBAS C503. HÃNG SẢN XUẤT ROCHE / THỤY SĨ			
13	M3.1	Thuốc thử xét nghiệm Billirubin toàn phần	Test	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1.0 R3 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	1,050
14	M3.2	Thuốc thử xét nghiệm Billirubin trực tiếp	Test	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1,000
15	M3.4	Thuốc thử xét nghiệm Fe (Sắt)	Test	R1 Acid citric: 200 mmol/L; thiourea: 115 mmol/L; chất tẩy R3 Natri ascorbate: 150 mmol/L; FerroZine: 6 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	700
16	M3.5	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	Test	R1 Đệm BICINa): 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tụy heo): ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycerol-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)glycine R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	200
17	M3.6	Thuốc thử NaCl	ml	NaCl 9 %	4,920
18	M3.7	Dung dịch rửa acid	ml	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	60,000
19	M3.8	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa	ml	chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ	1,200
20	M3.9	Đèn halogen	Cái	Đèn halogen	4
21	M3.10	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	60
22	M3.11	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	ml	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	60
23	M3.12	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	test	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg ²⁺ : 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 μ mol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 μ kat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2 Đệm CAPSO (acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic): 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 μ kat/L (4000 U/L) (37 °C) tiêu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	1,500
	M4	4. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DxH600 Hãng Beckman Coulter			-
24	M4.1	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích huyết học	MI	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng trên máy phân tích huyết học	420
25	M4.2	Thuốc thử ly giải xét nghiệm huyết học	MI	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite, Chất ổn định, Chất đệm	100,000
26	M4.3	IVD ly giải và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	MI	phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Hóa chất Erythrolyse (yếu tố làm ấm, Formic Acid), Hóa chất StaliLyse (Sodium Carbonate, Natri clorua, Natri sunfat)	80,000
27	M4.4	Dung dịch rửa máy phân tích huyết học	MI	Làm sạch cho các bộ phận của máy khi tiếp xúc với máu, sử dụng tương thích với hệ thống phân tích tế bào huyết học	150,000

28	M4.5	Dung dịch pha loãng và rửa máy trong xét nghiệm huyết học	MI	Dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. - Thành phần: Sodium Sulfate, Sodium Chloride, Tetracaine HCL, Imidazole	3,000,000	
29	M4.6	Hóa chất được dùng để giám sát các phép đo thể tích, độ dẫn điện và độ tán xạ ánh sáng	MI	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ.	48	
30	M4.7	Hóa chất xác định các hệ số hiệu chuẩn của các thông số xét nghiệm trên máy phân tích huyết học Unicel DxH Coulter	MI	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động được liệt kê trong bảng trong tờ insert, kết hợp với thuốc thử cụ thể.	2	
	M5	5. MÁY PHÂN TÍCH SINH HÓA Model: AU480 Hsx: Beckman Coulter/ Nhật Bản			-	
31	M5.1	Định lượng Triglycerid	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L);	7,000	
32	M5.2	Định lượng Glucose	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L	4,000	
33	M5.3	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	MI	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	20	
34	M5.4	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	1,152	
35	M5.5	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	MI	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	36	
36	M5.6	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	1,152	
37	M5.7	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	MI	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	8	
38	M5.8	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L;	464	
39	M5.9	Đo hoạt độ ALT (GPT)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	8,000	
40	M5.10	Đo hoạt độ AST (GOT)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	8,000	
41	M5.11	Định lượng Cholesterol toàn phần	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L);	5,400	
42	M5.12	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L;	2,048	
43	M5.13	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	1,536	
44	M5.14	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	MI	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	4	
45	M5.15	Dung dịch rửa	MI	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	2,500	

46	M5.16	Định lượng Creatinin	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	16,640
47	M5.17	Định lượng CRP	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0,2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v	4,800
48	M5.18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	MI	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	10
49	M5.19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	MI	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	20
50	M5.20	Định lượng Sắt	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	240
51	M5.21	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	90
52	M5.22	Định lượng Ure	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	9,540
53	M5.23	Định lượng Acid Uric	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: Enzymatic colour. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 $\mu\text{kat/L}$);	2,040
54	M5.24	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	MI	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	200,000
55	M5.25	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	120
56	M5.26	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	MI	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	120
57	M5.27	Định lượng Bilirubin toàn phần	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffêine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	240
58	M5.28	Định lượng Bilirubin trực tiếp	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 $\mu\text{mol/L}$; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	288
59	M5.29	Đo hoạt độ Lipase	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	82
60	M5.30	Định lượng Protein toàn phần	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	300
61	M5.31	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	2,560
62	M5.32	Định lượng Amylase	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	160
63	M5.33	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	MI	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60
64	M5.34	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	MI	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60
65	M5.35	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO ₂	MI	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	60
66	M5.36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	MI	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	1,620
67	M5.37	Chất chuẩn cho xét nghiệm MICROALBUMINURIA	MI	Dạng bột đông khô, chứa albumin người	2
68	M5.38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	MI	dải đo: 0.9 - 200 mg/L, phương pháp đo: LATEX	320
69	M5.39	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	MI	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	6,000

70	M5.40	Định lượng HbA1c	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hba1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người ≥ 0.5 mg/mL; Hba1c R2: HbA1c Polyhapten ≥ 8 μ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L;	1,014
71	M5.41	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	MI	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	10
72	M5.42	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;	256
73	M5.43	Định lượng IgG	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG; dải đo: 0.75-30 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (đê) kháng IgG phụ thuộc vào IgG trong mẫu	336
74	M5.44	Định lượng Transferin	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể đê kháng transferrin nồng độ thay đổi;	120
75	M5.45	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0.2% w/v	464
76	M5.46	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	8
77	M5.47	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	8
78	M5.48	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	MI	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	8
79	M5.49	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	MI	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Na ⁺ (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 200 mmol/L; K ⁺ (Thấp) 10 mmol/L, (Cao) 100 mmol/L; Cl ⁻ (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 180 mmol/L	800
80	M5.50	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	MI	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	800
81	M5.51	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	MI	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3.5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	12,000
82	M5.52	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	MI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	32,000
83	M5.53	Chất chuẩn điện giải mức giữa	MI	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 4.3 mmol/L; K ⁺ 0.13 mmol/L; Cl ⁻ 3.1 mmol/L	48,000
84	M5.54	Dung dịch đệm ISE	MI	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	2
85	M5.55	Điện cực Sodium	Cái	Bảo quản 0-40 độ C, cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	2
86	M5.56	Điện cực Potassium	Cái	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	2
87	M5.57	Điện cực Chloride	Cái	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	2
88	M5.58	Điện cực tham chiếu	Cái	Bảo quản 0-40 độ C, độ ẩm 15-95%, tránh ánh sáng trực tiếp, cần thay thế sau 150.000 xét nghiệm hoặc 24 tháng	24
	M6	6. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG HOÀN TOÀN ADVIA 1800. HÃNG SẢN XUẤT: SIEMENS/NHẬT			
89	M6.1	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	Test	"68 mL trong lọ đựng 70 mL Bromocresol Green (0,2 mmol/L) Natri azit 0,02%"	2,220

90	M6.2	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL L-Alanine (610 mmol/L) Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) (≥ 1,2 kU/L) NaN3 (0,09%) R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL α-Ketoglutarate (93 mmol/L) Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L) NaN3 (0,09%)"	45,300
91	M6.3	Thuốc thử xét nghiệm amylase	Test	"R1: 18 mL trong lọ đựng 20 mL α-Glucosidase (≥ 4 kU/L) NaN3 (0,09%) R2: 6,2 mL trong lọ đựng 20 mL Ethylidene-4-NP-G7 (22 mmol/L) NaN3 (0,09%)"	2,450
92	M6.4	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Axit L-Aspartic (290 mmol/L) Malate Dehydrogenase (MDH) (≥ 0,42 kU/L) Lactate Dehydrogenase (LD, tim lợn) (≥ 0,60 kU/L) NaN3 (0,09%) R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL α-Ketoglutarate (74,4 mmol/L) Nicotinamide adenine dinucleotide (NADH) khử (1,41 mmol/L) NaN3 (0,09%)"	45,300
93	M6.5	Thuốc thử xét nghiệm CRP	Test	"R1: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Glycine (170 mmol/L) Natri clorua (100 mmol/L) Hydrat muối dinatri EDTA (50 mmol/L) NaN3 (0,09%, trọng lượng/thể tích) R2:15 mL trong lọ đựng 20-mL Kháng thể CRP (thỏ) - latex giá (theo từng lô) NaN3 (0,09%, trọng lượng/thể tích)"	7,000
94	M6.6	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (0,2 mol/L) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL Axit picric (25 mmol/L)"	48,240
95	M6.7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	MI	"R1: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Glycine (170 mmol/L) Natri clorua (100 mmol/L) Hydrat muối dinatri EDTA (50 mmol/L) NaN3 (0,09%, trọng lượng/thể tích) R2: 15 mL trong lọ đựng 20-mL Kháng thể CRP (thỏ) - latex giá (theo từng lô) NaN3 (0,09%, trọng lượng/thể tích)"	12
96	M6.8	IVD tráng bề mặt cuvet	MI	Axits sorbic kali 0,2%, axits citric 0,07%, chất hoạt động bề mặt	87,000
97	M6.9	IVD rửa máy xét nghiệm sinh hóa	MI	Natri hydroxit 3.6%	164,000
98	M6.10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	MI	"ADVIA Chemistry A1c_E Calibrators: Hemoglobin và hemoglobin glycat hóa từ máu toàn phần của người, ofloxacin với các giá trị hemoglobin A1c đặc hiệu theo lô ADVIA Chemistry A1c_E Blanking Solution: Peroxidase (củ cải ngựa, 50–150 kU/L), ProClin 300 Đề biết giá trị hemoglobin A1c đặc hiệu theo lô, tham khảo bảng Giá trị chất hiệu chuẩn được gán đi kèm với bộ chất hiệu chuẩn."	
99	M6.11	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Test	"38 mL trong lọ đựng 40-mL 4-Aminoantipyrine (0,25 mmol/L) Phenol (6,00 mmol/L) Peroxidase (cải ngựa) (≥ 0,50 U/mL) Cholesterol Esterase (Vi khuẩn hình que) (≥ 0,20 U/mL) Cholesterol oxidase (vi khuẩn) (≥ 0,10 U/mL) NaN3 (0,09%)"	31,850
100	M6.12	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Test	"R1: 14 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L) Chất tẩy R2: 6 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L) Natri metavanadat (4 mmol/L)"	3,208

101	M6.13	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Dung dịch đệm hàng hóa, pH 6,6 (100 mmol/L) N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (0,7 mmol/L) Cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que E.C.3.1.1.13., 37°C) (≥ 800 U/L) Cholesterol oxidase (Streptomyces E.C.1.1.3.6., 37°C) (≥ 500 U/L) Catalase (nguồn vi khuẩn E.C.1.11.1.6., 25°C) (≥ 300 kU/L) R2:28,6 mL trong lọ đựng 40 mL Dung dịch đệm hàng hóa, pH 7,0 (100 mmol/L) 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L) Peroxidase (E.C.1.11.1.7. cái ngựa, 25°C) (≥ 4 kU/L) NaN3 (0,05%)"	1,340
102	M6.14	Thuốc thử xét nghiệm GGT	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL Glycylglycine (318 mmol/L) 5-Chloro-2-methyl-3(2H)-isothiazolone với 2-methyl-3(2H)-isothiazolone (< 0,05%) R2:68 mL trong lọ đựng 70 mL L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide (12,13 mmol/L)"	5,400
103	M6.15	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	Test	"R1:68 mL trong lọ đựng 70 mL ATP (4 mmol/L) NAD (3,21 mmol/L) NaN3 (0,05%) Chất đệm R2:20 mL trong lọ đựng 20 mL ATP (4 mmol/L) NAD (3,21 mmol/L) Hexokinase (nguồn vi khuẩn) (> 6,25 U/mL) G6PD (nguồn vi khuẩn) (> 11,25 U/mL) NaN3 (0,09%) Chất đệm"	43,560
104	M6.16	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	MI	"ADVIA Chemistry HDL/LDL CHOL CAL Đồng khô; hoàn nguyên thành 1,0 mL/lọ Huyết thanh người đồng khô"	3
105	M6.17	Thuốc thử xét nghiệm Hemoglobin enzyme A1c	Test	"R1:18,35 mL trong 20-mL lọ đựng 10-(Carboxymethylaminocarbonyl)-3,7-bis(dimethylamino)-natri muối phenothiazine (0,000817%) Protease (Vi khuẩn) (< 10 mU/L) Proclin 300 (5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one) NaN3 (< 0,1%) R2:7,36 mL trong 20-mL lọ đựng Peroxidase (Cải ngựa) (50–150 kU/L) Fructosyl peptide oxidase (E. coli, thể tái tổ hợp) (3–9 kU/L) OfloYacin PRE: 19,25 mL trong 20-mL lọ đựng Nitrit natri (> 0,05–< 0,3%) Proclin 300 (5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one) Axit maleic (< 1%)"	
106	M6.18	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Test	"R1: 19,2 mL trong lọ đựng 20 mL Chất đệm PIPES, pH 7,0 (50 mmol/L) N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline [TOOS] (2,0 mmol/L) Cholesterol esterase (Vi khuẩn hình que E.C.3.1.1.13., 37°C) (≥ 600 U/L) Cholesterol oxidase (E.C.1.1.3.6. Nocardia, 37°C) (≥ 500 U/L) Catalase (nguồn vi khuẩn E.C.1.11.1.6., 25°C) (≥ 600 kU/L) R2: 8,2 mL trong lọ đựng 20-mL Chất đệm hàng hóa, pH 7,0 (50 mmol/L) 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L) Peroxidase (E.C.1.11.1.7. cái ngựa, 25°C) (≥ 4 kU/L) NaN3 (0,09%)"	1,504
107	M6.19	Thuốc rửa đầu dò mức 1	MI	Sodium hydroxide 3.6%	2,000
108	M6.20	IVD rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	MI	Acid Oxalic 3.0%; Acid hydroxyacetic 20.0%; Methyl alcohol 4.8%; PE-G 400 3.0%	3,250
109	M6.21	IVD rửa kim hút cho máy xét nghiệm sinh hóa	MI	Dung dịch acid sử dụng để tẩy rửa thiết bị; thành phần dung dịch chính Nonionic Surfactant	500
110	M6.22	Cốc đựng mẫu	Chiếc	Chất liệu bằng nhựa, không lẫn tạp chất	2,000
111	M6.23	Chất chuẩn xét nghiệm sinh hóa	MI	Huyết thanh bò đồng khô; chất phân tích; chất bảo quản	18

112	M6.24	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL Chất đệm Tartrate, pH 2,9 (0,1 mol/L) Chất tẩy R2: 25 mL trong lọ đựng 70 mL Chất đệm Phosphate, pH 7,0 (10 mmol/L) Natri metavanadat (4 mmol/L)"	2,688	
113	M6.25	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (400 mmol/L) Na-K-tartrate (92 mmol/L) R2: 68 mL trong lọ đựng 70 mL Natri hidroxit (400 mmol/L) Na-K-tartrate (92 mmol/L)"	1,700	
114	M6.26	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	Test	"38,0 mL trong lọ đựng 40-mL 4-Chlorophenol (5,5 mmol/L) Peroxidase ($\geq 0,5$ U/mL) Glycerol kinase ($\geq 0,4$ U/mL) Glycerol-3-phosphate oxidase ($\geq 1,5$ U/mL) 4-Aminophenazone (0,25 mmol/L) Lipase (≥ 10 U/mL) NaN ₃ (0,05%)"	21,480	
115	M6.27	Thuốc thử xét nghiệm urea nitrogen	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL NADH ($\geq 0,23$ mmol/L) NaN ₃ (0,09%) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL Urease ($\geq 7,2$ U/mL) GLDH ($\geq 0,9$ U/mL) α -Ketoglutarate ($> 8,3$ mmol/L) NaN ₃ (0,09%)"	48,240	
116	M6.28	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	Test	"R1: 68 mL trong lọ đựng 70 mL N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfo-propyl)-3-methyl-aniline (TOOS) (7,0 mmol/L) NaN ₃ (0,05%) R2: 20 mL trong lọ đựng 20 mL 4-Aminophenazone (1,52 mmol/L) Peroxidase (≥ 1000 U/L) Uricase (≥ 200 U/L) NaN ₃ (0,05%)"	16,080	
117	M6.29	Thuốc thử xét nghiệm creatin kinase	Test	"R1: 38 mL trong 40-mL lọ Dung dịch đệm Imidazole (123 mmol/L; pH 6,5) EDTA (2,46 mmol/L) ADP (2,46 mmol/L) AMP (6,14 mmol/L) Diadenosine Pentaphosphate (19 μ mol/L) NADP (2,46 mmol/L) HK (≥ 4000 U/L) G-6-PDH (≥ 2800 U/L) N-Acetylcysteine (24,6 mmol/L) Mg ²⁺ (12,3 mmol/L) NaN ₃ (0,09%) R2: 10 mL trong 20-mL lọ Dung dịch đệm (20 mmol/L; pH 8,8) Glucose (120 mmol/L) Creatine Phosphate (184 mmol/L) EDTA (2,46 mmol/L) NaN ₃ (0,09%)"	3,300	
118	M6.30	Dầu ủ máy	MI	Fluorocarbon không phản ứng	26,100	
119	M6.31	Hóa chất làm mát bóng đèn	MI	Alkanol Amin <10% , Benzotriazole <10%	100	
	M7	7. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SINH HÓA, MIỄN DỊCH DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SIEMENS - ADVIA 1800; ADVIA CENTUAR CP; DIMENSION EXL 200			-	

119	M7.1	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ trung bình	MI	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Bao gồm: CK (Total), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin, α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin, Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin, α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	130	
120	M7.2	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa nồng độ cao	MI	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, chứa 70 thông số xét nghiệm. Bao gồm: CK (Total), Digoxin, Gentamicin, Lithium, Paracetamol, Salicylate, Theophylline, Tobramycin, α -1-Globulin, α -2-Globulin, Albumin, b-Globulin, g-Globulin, Cortisol, Folate, PSA (Total), T3 (Total), T4 (Free), T4 (Total), TSH, Vitamin B12, Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (Total), NEFA, Triglycerides, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Protein (Total), Transferrin, α -HBDH, Acid Phosphatase (Prostatic), Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), ALT (GPT), Amylase, Amylase (Pancreatic), AST (GOT), Bicarbonate, Bile Acids, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Total), Calcium, Chloride, Cholinesterase, Creatinine, D-3-Hydroxybutyrate, gGT, GLDH, Glucose, Iron, Iron (TIBC), Lactate, Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP, Lipase (Colorimetric), Lipase (Turbidimetric), Magnesium, Osmolality, Phosphate (Inorganic), Potassium, Sodium, Urea, Uric Acid (Urate), Copper, Zinc. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	130	
121	M7.3	Hóa chất kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	MI	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C	20	
122	M7.4	Hóa chất kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	MI	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C	20	
123	M7.5	Hóa chất kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, HDL Cholesterol, LDL Cholesterol, Lipoprotein (a), Total Cholesterol, Triglycerides.	MI	Dạng đông khô tăng tính ổn định, 100% huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm: Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Lipoprotein (a), Triglycerides. Không chứa Sodium azide - không gây nhiễu cho các phương pháp clearance. Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày ở -20°C	20	
	M8	8. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS DxI800 - Beckman Coulter			-	

124	M8.1	Thuốc thử định lượng hsTnI	Test	- Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	1,500
125	M8.2	Chất chuẩn hsTnI	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	9
126	M8.3	Định lượng AFP	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	2,000
127	M8.4	Định lượng AMH	Test	Phương pháp: Enzyme một bước đồng thời (kiểu "sandwich") Thành phần: R1a: 3,22 mL Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng kháng AMH, đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: 3,1 mL Chất cộng hợp: phosphatase kiềm – kháng thể kháng AMH, đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1c: 3,1 mL Đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	300
128	M8.5	Định lượng CA 15-3	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	300
129	M8.6	Định lượng CEA	Test	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAB ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAB ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1,500
130	M8.7	Định lượng Sensitive Estradiol	Test	- Phạm vi phân tích: 15–5.200 pg/mL [55,1–19.089 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt tính bề mặt và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (dê, bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300.	300
131	M8.8	Chất chuẩn Sensitive Estradiol	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5.200 pg/mL (40,4, 117, 1.072, 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng và 0,5% ProClin 300	14

132	M8.9	Định lượng Free T4	Test	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	8,000
133	M8.10	Chất chuẩn Free T4	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	30
134	M8.11	Định lượng CA 19-9	Test	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	300
135	M8.12	Định lượng hFSH	Test	- Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL (IU/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	300
136	M8.13	Chất chuẩn hFSH	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24
137	M8.14	Định lượng PSA	Test	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	800
138	M8.15	Định lượng TSH (3rd IS)	Test	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	8,000

139	M8.16	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	30
140	M8.17	Chất chuẩn iPTH	MI	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	14
141	M8.18	Định lượng CA 125	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	300
142	M8.19	Định lượng PAPP-A	Test	- Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, chất nền đệm TRIS, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphataza kiềm (bò), BSA, chất nền đệm photphataza, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất nền đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	300
143	M8.20	Chất chuẩn PAPP-A	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50, 150, 500, 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	6
144	M8.21	Cơ chất phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	MI	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	15,000
145	M8.22	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	MI	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	24
146	M8.23	Định lượng total βhCG	Test	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	500
147	M8.24	Định lượng Total T3	Test	- Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hydroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	8,000
148	M8.25	Chất chuẩn Total T3	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	48
149	M8.26	Định lượng TPO Ab	Test	- Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tục ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phủ trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hiệp photphataza kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò) R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	1,000

150	M8.27	Định lượng Unconjugated Estriol	Test	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thể ở bề mặt được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở bề mặt trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	300
151	M8.28	Dung dịch rửa dòng máy Access 2	MI	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phân ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	592,800
152	M8.29	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (toàn phần)	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 7, 18, 35, 74 và 167 ng/mL (18, 45, 88, 185 và 418 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	24
153	M8.30	Chất chuẩn Folate	MI	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	24
154	M8.31	Chất hiệu chuẩn Vitamin B12	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	15
155	M8.32	Chất kiểm tra xét nghiệm BNP	MI	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	15
156	M8.33	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12	4
157	M8.34	Định lượng 25(OH) vitamin D (toàn phần)	Test	- Phạm vi báo cáo: 2-167 ng/mL (5-418 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% Proclin 300 R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phophataza kiềm, ACES, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	300
158	M8.35	Định lượng BNP	Test	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, với albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300, và <0,1% sodium azide. R1b Kháng thể IgG chuột và để tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, 0,1% ProClin 300, và < 0,1% sodium azide. R1c Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, 0,1% ProClin 300, và <0,1% sodium azide.	300
159	M8.36	Chất hiệu chuẩn BNP	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2500, và 5000 pg/mL trong chất nền BSA đệm với chất hoạt động bề mặt, <0,1% sodium azide, và 0,1% ProClin 300.	9

160	M8.37	Định lượng Folate	Test	- Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL (2,27–56,2 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: thu thể liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M	500
161	M8.38	Định lượng iPTH	Test	- Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1–371 pmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	300
162	M8.39	Định lượng PCT	Test	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	300
163	M8.40	Định lượng Vitamin B12	Test	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	500
164	M8.41	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin	4
165	M8.42	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	4
166	M8.43	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	MI	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	4
167	M8.44	Chất kiểm chứng mức 1; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	10
168	M8.45	Chất kiểm chứng mức 2; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	10
169	M8.46	Chất kiểm chứng mức 3; Sử dụng cho quy trình kiểm chứng nhằm mục đích theo dõi, giám sát hiệu năng của các xét nghiệm trong phòng xét nghiệm lâm sàng.	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	10
170	M8.47	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Cái	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	64,288

171	M8.48	Chất chuẩn AFP	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đậm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đậm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	18
172	M8.49	Chất chuẩn CEA	MI	- Thành phần: S0: Dung dịch đậm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đậm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	15
173	M8.50	Định lượng Free T3	Test	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đậm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đậm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đậm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đậm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-photphataza kiểm trong dung dịch đậm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	800
174	M8.51	Chất chuẩn Free T3	MI	- Thành phần: S0: Dung dịch đậm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đậm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	15
175	M8.52	Chất chuẩn Hybritech PSA	MI	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đậm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	15
176	M8.53	Định lượng Progesterone	Test	- Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiểm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đậm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đậm axetat với 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đậm axetat, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ	300
177	M8.54	Chất chuẩn Progesterone	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL (3,18, 12,72, 31,8, 63,6 và 127,2 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	17
178	M8.55	Định lượng Testosterone	Test	- Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiểm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	300
179	M8.56	Chất chuẩn Testosterone	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đậm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/mL (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L).	15
180	M8.57	Chất chuẩn Total β hCG (5th IS)	MI	- Thành phần: S0: Chất nền đậm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đậm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24

181	M8.58	Định lượng Total T4	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5–30 µg/dL [6,4–386 nmol/L]) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dễ được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANS), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể kháng thyroxine đơn dòng ở chuột được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim, bò, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiềm (bò)-Thyroxine được pha loãng trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, protein (chim), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	200
182	M8.59	Chất chuẩn Total T4	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (0 nmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine trong huyết thanh ở nồng độ xấp xỉ 2, 4, 8, 16 và 30 µg/dL (26, 51, 103, 206 và 386 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24
183	M8.60	Định lượng Thyroglobulin	Test	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phủ trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	800
184	M8.61	Định lượng Thyroglobulin Ab	Test	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phủ trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	600
185	M8.62	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	MI	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	17
186	M8.63	Chất chuẩn Thyroglobulin	ml	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	12
187	M8.64	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Hộp	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	1
188	M8.65	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Hộp	- Thành phần: KOH 1-5%	1
189	M8.66	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	30
190	M8.67	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	30
191	M8.68	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	MI	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	30
192	M8.69	Dung dịch rửa dòng máy DxI	MI	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	80,000
193	M8.70	Định lượng p2PSA	Test	- Phạm vi phân tích: 0,5 - 5.000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng [-2]proPSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Thuốc thử hãm có citrate, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiềm, protein (chuột, dê và bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein chuột, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	300

194	M8.71	Chất chuẩn Hybritech p2PSA	MI	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]proPSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300.	15
195	M8.72	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	MI	- Thành phần: QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	15
196	M8.73	Định lượng ferritin	Test	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	1,000
197	M8.74	Chất chuẩn Ferritin	MI	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	24
198	M8.75	Chất chuẩn PCT	MI	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	14
199	M8.76	Dây bơm 2.79MM	Cái	Đường kính trong 2.79mm, bằng cao su	5
200	M8.77	Dây bơm 1.29MM	Cái	Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su	5
201	M8.78	Chất chuẩn TPO	MI	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm protein (bò) có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thể trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5, 20,75, 300 và 1.000 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	12
	M9	9. HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐỒNG MÁU - Model: START MAX; COMPACT MAX; SATELLITE MAX - HÃNG SX: STAGO - PHÁP			
202	M9.1	Dung dịch 0.025 M CaCl2 cho các xét nghiệm đông máu	MI	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	720
203	M9.2	Dung dịch đệm Owren-Koller cho xét nghiệm đông máu	MI	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	360
204	M9.3	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	MI	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước.	60,000
205	M9.4	Dung dịch hấp thụ sử dụng cho các máy phân tích đông máu	MI	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đồng máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 %	720
206	M9.5	Hóa chất Định lượng fibrinogen theo phương pháp Clauss	MI	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 4.9 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 2.1 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 3.2 CV%	192
207	M9.6	Cốc chứa hóa chất, huyết tương hiệu chuẩn, chất kiểm định	Cái	Ống hình trụ làm bằng thủy tinh, tráng silicon bên trong; dùng để chứa hóa chất xét nghiệm đông máu, QC hoặc Calibrator	100
208	M9.7	Hóa chất Xác định thời gian Prothrombin (PT)	MI	- R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 0.8 CV% Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 1.3 CV% Độ tái lập đo mẫu bình thường: 1.2 CV% Độ tái lập đo mẫu bất thường: 2.0 CV%	300
209	M9.8	Cống phản ứng cho xét nghiệm đông máu, có bi bằng thép chống rỉ bên trong	Cái	Hộp gồm 6 cuộn, mỗi cuộn chứa 220 cuvette	5,280
210	M9.9	Các huyết tương chứng cho xét nghiệm đông máu	MI	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy, Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT và TT.	144

211	M9.10	Hóa chất xác định thời gian Thrombin	MI	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Độ lặp lại do mẫu bình thường: 2.8 CV% Độ lặp lại do mẫu bất thường: 1.7 CV% Độ tái lập do mẫu bình thường: 1.6 CV% Độ tái lập do mẫu bất thường: 3.3 CV%	60
212	M9.11	Hóa chất xác định thời gian hoạt hóa Thromboplastin từng phần (APTT)	MI	Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica Độ lặp lại do mẫu bình thường: 0.7 CV% Độ lặp lại do mẫu bất thường: 1.0 CV% Độ tái lập do mẫu bình thường: 1.4 CV% Độ tái lập do mẫu bất thường: 2.7 CV%	240
	M10	10. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY ĐIỆN GIẢI: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP			-
213	M10.1	Dung dịch kiểm tra Na+, K+, Cl-, Li+	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60
214	M10.2	Hóa chất điện giải	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	27,000
215	M10.3	Huyết thanh chuẩn Na+, K+, Cl-, Ca++, pH	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	90
216	M10.4	Dung dịch nạp điện cực Ca cho các máy phân tích điện giải ISE 5000 và 6000 của hãng SFRI	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60
217	M10.5	Dung dịch nạp điện cực Kali cho các máy phân tích điện giải ISE của hãng SFRI	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60
218	M10.6	Nước làm đầy điện cực Na	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60
219	M10.7	Nước làm đầy điện cực tham chiếu	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	60
220	M10.8	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE của hãng SFRI	MI	Hóa chất, VT sử dụng cho máy điện giải: Model: ISE 6000; HÃNG SẢN XUẤT:SFRI/PHÁP	180
	M11	11. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C: Model: GH - 900 - Hãng sx: Lifotronic/Trung Quốc			-
221	M11.1	Bộ thuốc thử HbA1c	Test	Hóa chất, VT sử dụng cho máy HbA1c: Model: GH-900; Hãng sx: Lifotronic/TQ	6,000
	M12	12. HÓA CHẤT, VẬT TƯ SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM HbA1C ADAMT TM 8380V; 8180V, HXS: ARKRAY/NHẬT BẢN			-
222	M12.1	Chất hiệu chuẩn 80 xét nghiệm định lượng HbA1c	MI	- Hiệu chuẩn máy HbA1c, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (Low: 3mL x 3; High: 3mL x 3; Diluent: 10mL x 3) / Hộp - Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	96
223	M12.2	Cột sắc khí xét nghiệm định lượng HbA1c	Cái	- Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn E6hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone); tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer: ~0.35mL - Quy cách đóng gói: 1 column / Hộp - TCCL: ISO 13485; 9001	4
224	M12.3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	MI	- Xác định lượng (H15HbA1c) trong G13mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (1x250mL+ 1x15ml) / Hộp - Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 1140.6%, Surfactant <= 1.0% - TCCL: ISO 13485, 9001	530
225	M12.4	Chất rửa 80A	MI	- Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (600mL x 4) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	21,600
226	M12.5	Chất rửa 80B	MI	- Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%. - TCCL: ISO 13485; 9001	9,000
227	M12.6	Chất rửa 80CV	MI	- Phân tích định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp - Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	10,000

228	M12.7	Dung dịch rửa tan máu 80H	MI	- Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (2L x 3) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001	80,000	
229	M12.8	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm định lượng Hba1c	MI	- Chất kiểm chuẩn, tương thích trên máy phân tích hba1c tự động Arkray HA8180V - Quy cách đóng gói: (Level 1: 4x0.25mL; Level 2: 4x0.25mL) / Hộp - Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%. - TCCL: ISO 13485	2	
	M13	13. Test thử đường huyết sử dụng cho máy đo đường huyết CareSens N hãng I-Sens/Hàn Quốc			-	
230	M13.1	Test thử đường huyết	Test	Phạm vi đo: 1.1-33.3 mmol/L. Thời gian đo: 5 giây. Đường oxy hóa: 27 đơn vị. Loại mẫu: Máu mao mạch toàn phần. Nhiệt độ hoạt động: 10-40 độ C. Độ ẩm: 10-90%. Hồng cầu: 20-60%. Độ chính xác: 99% ± 15%	7,000	
	M14	14. Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Ultra của hãng Johnson & Johnson Lifescan/Anh			-	
231	M14.1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra	Test	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo đường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	5,000	
	M15	15. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy U-AQS 11 thông số, Hãng Humasis/Hàn Quốc			-	
232	M15.1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	Phương pháp đo quang phổ bằng các máy phân tích nước tiểu cùng dòng, có bước sóng 460 nm và 550 nm, 650 nm. - Kết quả nhanh chóng (tất cả các dải test được đọc cùng một lúc, từ 1~2 phút sau khi nhúng). - Kích thước: 5 mm (chiều rộng) x 115 mm (chiều dài) x 0.9 (chiều cao). - Trọng lượng: 0.398g	40,000	
	M16	16. Test thử nước tiểu sử dụng cho máy phân tích nước tiểu Urometer 720 - Standard Diagnostic/ Hàn Quốc			-	
233	M16.1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Test	Đo các thông số theo thứ tự: Blood, Bili, Uro, Ketone, Protein, Nitrit, Glucose, pH, SG, Leu. Que thử không chuyển màu sau khi hoàn tất thử nghiệm, không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu. Màu khác nhau tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	40,000	
	M17	17. MÁY XN NƯỚC TIỂU 11 TS LabStrip - 77 Elektronika Kft., Hungary			-	
234	M17.1	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Test	Xác định các thông số nước tiểu trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu	30,000	
	M18	18. Test thử sử dụng cho máy Xét nghiệm nước tiểu ComboStik R-50S; R-300; R-720; DFI Hàn Quốc			-	
235	M18.1	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	Test	Đo được các thông số: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid)	20,000	
	II	HÓA CHẤT DÙNG CHUNG			-	
236	HCDC1	Dung dịch Acid acetic	MI	Dung dịch Acid acetic chai 500ml	500	
237	HCDC2	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ 30µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,750	
238	HCDC3	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin nồng độ 25 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin nồng độ tiêu chuẩn 25 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,250	
239	HCDC4	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Amoxycillin/clavulanic acid nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	2,000	

240	HCDC5	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin nồng độ 10 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,250
241	HCDC6	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam nồng độ 20 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin/Sulbactam nồng độ tiêu chuẩn 20 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500
242	HCDC7	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột	Thanh	Thanh định danh trực khuẩn đường ruột và các trực khuẩn Gram âm khác, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô	150
243	HCDC8	Thuốc thử dùng cho các thanh định danh vi khuẩn đường ruột	Ống	Hóa chất định danh 20E gồm 6 ống hóa chất JAMES, NIT1, NIT2, VP1, VP2, TDA.	12
244	HCDC9	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột	Thanh	Thanh định danh trực khuẩn ngoài đường ruột và vi khuẩn Gram âm dễ mọc, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 7ml môi trường AUX. Đạt tiêu chuẩn ISO	150
245	HCDC10	Thanh định danh CANDIDA	Thanh	Thanh định danh nấm Candida, gồm 10 giếng nhỏ chứa các hóa chất đông khô và 2ml môi trường NaCl 0.85% . Đạt tiêu chuẩn ISO	100
246	HCDC11	Dầu khoáng để dùng kèm với thanh định danh vi khuẩn	MI	Dầu khoáng dùng với thanh định danh API Đóng gói: 125ml/lọ	500
247	HCDC12	Thanh định danh API Staph	Thanh	Thanh định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria, gồm 20 giếng chứa các hóa chất đông khô và 6ml môi trường API Staph. Đạt tiêu chuẩn ISO	150
248	HCDC13	Thanh định danh liên cầu	Thanh	Thanh nhựa gồm 20 giếng chứa 20 tính chất sinh vật hóa học dạng hóa chất đông khô và 2ml môi trường API GP để định danh liên cầu theo phương pháp API	250
249	HCDC14	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin nồng độ 15µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500
250	HCDC15	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam nồng độ 30µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Aztreonam nồng độ tiêu chuẩn 30µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%	1,500
251	HCDC16	Bacitracin Discs 10µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Bacitracin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	2,500
252	HCDC17	Môi trường nuôi cấy vi sinh	Gam	Môi trường nuôi cấy không chọn lọc giàu dinh dưỡng có bổ sung máu hoặc huyết thanh - Thành phần (g/l): Bột 'Lab-lemco' 10.0, Peptone Neutralised 10.0, Sodium chloride 5.0, agar 15.0 - pH: 7.3 ± 0.2 - Bảo quản: 10-30°C.	1,000
253	HCDC18	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR	Test	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	1,000
254	HCDC19	Bộ nhuộm Gram	Bộ	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone) và Safranin.	10
255	HCDC20	Bộ ống chuẩn McFarland	Ống	Hộp gồm 6 ống chuẩn McFarland (0,5,1,2,3,4,5) có đường kính 17,75mm. Đạt tiêu chuẩn ISO	24
256	HCDC21	Bột Cloramin B	Kg	Hàm lượng : Clorine hoạt tính 25% . Dạng bột màu trắng , mùi đặc trưng clo. Đóng túi 1kg/ túi	100
257	HCDC22	Môi trường thạch nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc Brain Heart Infusion agar	Gam	- Môi trường rắn với hàm lượng dinh dưỡng cao giúp hỗ trợ sự tăng trưởng của nhiều sinh vật khó mọc. - Thành phần (g/l): dịch chiết não dạng rắn 12.5, dịch chiết tim từ bò dạng rắn 5.0, proteose peptone 10.0, glucose 2.0, sodium choride 5.0, disodium phosphate 2.5, agar 10.0- pH: 7.4 ±0.2 tại 25°C - Bảo quản: 10 - 30°C	500
258	HCDC23	Brilliance UTI Agar	Gam	Môi trường tạo màu để xác định và định danh sơ bộ tất cả các tác nhân chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI).	1,000
259	HCDC24	Khoanh giấy kháng sinh Cefadroxil nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefadroxil nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%	1,500
260	HCDC25	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%	1,750

261	HCDC26	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500
262	HCDC27	Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cefoperazone nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500
263	HCDC28	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750
264	HCDC29	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
265	HCDC30	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
266	HCDC31	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750
267	HCDC32	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750
268	HCDC33	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cefuroxime nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
269	HCDC34	Khoanh giấy kháng sinh Cephalixin nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Cephalixin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,000
270	HCDC35	Khoanh giấy kháng sinh Cephalothin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Cephalothin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,250
271	HCDC36	Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 5 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750
272	HCDC37	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin nồng độ 15 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Clarithromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	2,000
273	HCDC38	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin nồng độ 2 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin nồng độ tiêu chuẩn 2 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	2,000
274	HCDC39	Khoanh giấy kháng sinh Colistin nồng độ 10 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Colistin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,750
275	HCDC40	Cồn tuyệt đối	MI	Dung dịch ethanol , nồng độ 99,9%	13,000
276	HCDC41	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,750
277	HCDC42	Chủng chuẩn Escherichia coli	Que	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định .Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485.	5
278	HCDC43	Chủng chuẩn Staphylococcus aureus	Que	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chủng vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định	5

279	HCDC44	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline nồng độ 30 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500
280	HCDC45	Dung dịch Giêm sa mẹ	MI	Bộ nhuộm giêm sa, đóng gói 500ml/hộp, dạng bột khô. Bảo quản nhiệt độ phòng	500
281	HCDC46	Dung dịch KOH	MI	Tinh thể KOH màu trắng đựng trong lọ nhựa có nắp kín, trọng lượng 500gam/Lọ. Tiêu chuẩn ISO	1,500
282	HCDC47	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin nồng độ 15 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin nồng độ tiêu chuẩn 15 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	2,000
283	HCDC48	Thanh tấm kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	500
284	HCDC49	Thanh tấm kháng sinh Ampicillin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ampicillin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	500
285	HCDC50	Thanh tấm kháng sinh Cefazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Cefazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	500
286	HCDC51	Thanh tấm kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500
287	HCDC52	Thanh tấm kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Clarithromycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Đóng gói: 30 thanh/ hộp	500
288	HCDC53	Thanh tấm kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Colistin nồng độ 0,016-256 µg/ml, 30 thanh/ hộp	500
289	HCDC54	Thanh tấm kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Doxycycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500
290	HCDC55	Thanh tấm kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Quy cách: 30 thanh/ hộp	500
291	HCDC56	Thanh tấm kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0,002 -32 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0,002 -32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500
292	HCDC57	kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, 30 thanh/ hộp	500
293	HCDC58	Thanh tấm kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Metronidazole nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500
294	HCDC59	Thanh tấm kháng sinh Tetracycline nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Tetracycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	500
295	HCDC60	Thanh tấm kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Trimethoprim/sulphamethoxazole nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500
296	HCDC61	Thanh tấm kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	Thanh nhựa mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	500
297	HCDC62	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin nồng độ 200µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Fosfomycin nồng độ tiêu chuẩn 200 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	2,000
298	HCDC63	Gen bôi trơn	Tuýp	Gel bôi trơn hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thực rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	65
299	HCDC64	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ 10µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Gentamicin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
300	HCDC65	Dung dịch Glyceron	MI	Dung dịch Glyceron 3% chai 500ml	2,500
301	HCDC66	Hóa chất định danh vi khuẩn ngoài đường ruột James	Hộp	Hóa chất gồm ống chứa HCl 1N thể tích 5ml ; và 1 ống hóa chất đóng khô J2183; hộp 2 ống.	3
302	HCDC67	Hóa chất thử nghiệm miễn cảm kháng sinh	ml	Chất thử phản ứng chéo nhóm máu. Có hướng dẫn sử dụng kèm theo. Bảo quản nhiệt độ từ 2-8 độ C.	10
303	HCDC68	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem nồng độ 10 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Imipenem nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	2,000
304	HCDC69	Khoanh giấy Oxydase	Khoanh	Khoanh giấy phát hiện nhanh enzyme cytochrome oxidase (Oxidase) ở vi khuẩn. Hộp gồm 5 cartridge, mỗi cartridge gồm 50 khoanh giấy đường kính 6mm tấm N,N,N',N'-tetramethyl-1,4-phenylenediamine. Đạt tiêu chuẩn ISO	1,500

305	HCDC70	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin nồng độ 5 µg	Khoanh	- Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh. - Khoanh giấy đựng trong cartridge được hàn kín cùng với chất chống ẩm giúp duy trì độ ẩm dưới 2%.	1,500
306	HCDC71	Dung dịch Lugol	MI	Dung dịch Lugol 3% chai 500ml	3,000
307	HCDC72	Môi trường thạch bột nuôi cấy vi khuẩn Macconkey agar	Gam	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Dạng bột, đạt tiêu chuẩn ISO	1,000
308	HCDC73	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem 10µg	khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
309	HCDC74	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin 5µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Moxifloxacin nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
310	HCDC75	Môi trường nuôi cấy MULLER HILTON AGAR	gam	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh có thể được sử dụng trong các qui trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận. - Môi trường tiêu chuẩn cho phương pháp Bauer-Kirby và được qui định bởi CLSI, NCCLS, EUCAST - Môi trường dạng bột mịn, màu rom - Thành phần (g/l): Beef, dehydrated infusion from 300.0, Casein hydrolysate 17.5, Starch 1.5, Agar 17.0 - pH: 7.3 ±0.1 tại 25°C - Bảo quản: 10-30°C - Đóng gói: Hộp/500g - Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485	1,000
311	HCDC76	Thuốc thử NIN dùng cho bộ định danh vi khuẩn liên cầu	MI	Hóa chất phù hợp với thanh định danh vi khuẩn theo phương pháp API gồm ống 5ml chứa Ninhydrin, Methanol, Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO	20
312	HCDC77	Thuốc thử NIT1 và NIT2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu	MI	Ống 5ml chứa Axit sulfanilic & ống 5ml chứa N,N-dimethyl-1-naphthylamine. Đạt tiêu chuẩn ISO	30
313	HCDC78	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin 300µg	khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Nitrofurantoin nồng độ tiêu chuẩn 300 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
314	HCDC79	Khoanh giấy kháng sinh OFLOXACIN nồng độ 5 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh OFLOXACIN nồng độ tiêu chuẩn 5 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
315	HCDC80	Optochin Discs	Khoanh	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm Optochin (ethylhydrocuprein hydrochloride) để phân biệt Streptococcus pneumoniae. Đạt tiêu chuẩn ISO	1,500
316	HCDC81	Khoanh giấy kháng sinh OXACILLIN nồng độ 1µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh OXACILLIN nồng độ tiêu chuẩn 1 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
317	HCDC82	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam 110µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin/Tazobactam nồng độ tiêu chuẩn 110 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
318	HCDC83	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Amikacin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	2,000
319	HCDC84	Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Tetracyclin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
320	HCDC85	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin nồng độ 10 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Tobramycin nồng độ tiêu chuẩn 10 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
321	HCDC86	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin nồng độ 30 µg	Khoanh	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin nồng độ tiêu chuẩn 30 µg sử dụng cho xét nghiệm đánh giá kháng sinh đồ vi khuẩn theo phương pháp khuếch tán đĩa thạch trong xét nghiệm và thử nghiệm vi sinh.	1,500
322	HCDC87	Que cấy chủng chuẩn Klebsiella pneumoniae	Que	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chung vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485.	5
323	HCDC88	Que cấy chủng chuẩn Pseudomonas aeruginosa	Que	Hộp 5 que cấy đóng gói riêng. Mỗi gói chứa 1 que cấy đầu vòng tròn gắn chung vi sinh vật có khả năng sống và phát triển ổn định. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485.	5
324	HCDC89	Môi trường nuôi cấy Sabouraud Dextrose Agar	gam	Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác.	500
325	HCDC90	Thuốc thử VP1 và VP2 dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	Ống	Ống 5ml chứa Potassium hydroxide và 5ml D-naphtol. Đạt tiêu chuẩn ISO	30
326	HCDC91	Khoanh giấy X+V Factor Discs	Khoanh	Hộp 5 x 50 khoanh giấy tẩm yếu tố tăng trưởng X (haemin) & V (coenzyme I) để phân biệt nhóm vi khuẩn Haemophilus	500
327	HCDC92	Dung dịch Xanh Metylen	Gam	Dung dịch Xanhmetylen, đóng gói 500ml/hộp, dạng bột khô. Bảo quản nhiệt độ phòng	500
328	HCDC93	Dung dịch Xylen	Gam	Hàm lượng Xylene > 99%.	500

329	HCDC94	Hóa chất định danh Zn	Hộp	Bột kẽm, hoá chất đi kèm dùng cho định danh	1
330	HCDC95	Thuốc thử ZYM A dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	Ống	Ống 5ml chứa Methanol và Dimethylsulfoxide. Đạt tiêu chuẩn ISO	30
331	HCDC96	Thuốc thử ZYM B dùng cho bộ định danh vi khuẩn tụ cầu và liên cầu	Ống	Ống 8ml chứa Tris-hydroxymethyl-aminomethane, Hydrochloric acid, Natri lauryl sulfate. Đạt tiêu chuẩn ISO	30
332	HCDC97	Chai cấy máu	Chai	Chai cấy máu hai pha được cấu tạo là chai bằng nhựa Pet với hai phần: <ul style="list-style-type: none"> •Phần trên là pha đặc với môi trường là BHI agar. •Phần dưới là BHI lỏng có SPS (Sigma) với vai trò kháng đông và ngăn hoạt động bề mặt cũng như một số kháng sinh. Phía trên chai là nắp vận bằng nhựa màu đỏ để mở nắp chai cấy máu để cấy truyền khi đã có dấu hiệu vi khuẩn mọc trong pha lỏng hay trên bề mặt pha đặc. Phía trên nắp vận là nút bằng cao su trung tính để chọc kim tiêm cấy máu vào chai. Ngoài cùng là nắp che bằng nhựa màu xanh lá để bảo vệ phần nút cao su và nắp vận; 	50
333	HCDC98	Bộ cấy máu thủ công	Chai	Cho phép phát hiện một dải rộng các vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí, vi hiếu khí chỉ trong một chai cấy - Chức năng: + Hiệu quả cao chỉ với lượng mẫu nhỏ + Một môi trường duy nhất + Có thiết bị chỉ thị dương tính được tích hợp + Không cần sử dụng kim để thu mẫu cấy chuyển + Có thể phục hồi cả vi sinh vật trong dịch cơ thể - Dễ dàng sử dụng - Đóng gói: 20 chai và 20 thiết bị chỉ thị dương tính	50
		III	SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN		
334	SPCD1	Test nhanh chẩn đoán bệnh viêm đường ruột do Rotavirus	Test	Định tính phát hiện kháng nguyên Rota trong mẫu phân của người. Thành phần: Cộng hợp: Kháng thể thô kháng vi rút Rota. Vạch kết quả: kháng thể chuột kháng vi rút Rota. Vạch chứng: Streptavidin-IgG thô. Độ nhạy: >99,9%. Độ đặc hiệu: 97,8%. Độ chính xác: 99,0%. Không phản ứng chéo với: Neisseria gonorrhoea, Salmonella choleraesuis và E.coli. Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	50
335	SPCD2	Test nhanh chẩn đoán cúm A, B	Test	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B; Độ nhạy: 91,8%. Độ đặc hiệu: 98,9% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. Không có phản ứng chéo với 32 chủng vi khuẩn và virus đã được chứng minh • 1 thanh thử gồm: Cộng hợp vàng A (thành phần chính): Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A - keo vàng (0,11±0,02µg), Cộng hợp vàng B (thành phần chính): Kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B - keo vàng (0,06±0,01µg). Vạch thử "A" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm A (0,8±0,16µg). Vạch thử "B" (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng cúm B (0,8±0,16µg). Vạch chứng (thành phần chính): kháng thể dê kháng immunoglobulin chuột (0,7±0,14µg). Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	700
336	SPCD3	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Test	- Bộ kit gồm: Test, Dung dịch chiết A, Dung dịch trung hòa B, Tấm bông vô khuẩn, ống nghiệm, ống nhỏ giọt dùng 1 lần. - Phát hiện kháng nguyên Chlamydia trong mẫu tế bào, tấm bông dịch cổ tử cung. - Độ nhạy: 93,1% và Độ đặc hiệu: 98,8% so với nuôi cấy, độ lặp lại 100%; - Kit xét nghiệm gồm 1 lọ dung dịch tách chiết A. 1 lọ dung dịch trung hòa B. - Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Giới hạn phát hiện: 19,7 µg/ml. Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	50
337	SPCD4	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Test	Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh; Huyết tương Vùng cộng hợp: Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp, IgG thô; Vạch kết quả: Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp; Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG thô Độ nhạy 100%; độ đặc hiệu 99,7% - Bảo quản ở nhiệt độ thường. Tiêu chuẩn ISO 13485; FDA	150
338	SPCD5	Test nhanh chẩn đoán HBeAg	Test	Phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy tương quan: 95,5%, Độ đặc hiệu tương quan: 98,6%. Sử dụng các mẫu mỡ máu, ly giải máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HIV, HCV và phụ nữ mang thai. Tiêu chuẩn ISO 13485	100

339	SPCD6	Test nhanh chẩn đoán Heroin/Morphine	Test	Phát hiện định tính nhanh morphin, opiate và các chất chuyển hóa của chúng trong mẫu nước tiểu người ở nồng độ giá trị điểm cắt là 300ng/ml. Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100%. Một thanh thử gồm: CỘNG HỢP VÀNG (thành phần chính): kháng thể đơn dòng chuột kháng morphin – keo vàng (0,47µl), Vạch thử (thành phần chính): cỘNG HỢP Morphine –BSA (0,31µg), Vạch chứng (thành phần chính): immunoglobulin dê kháng chuột (0,52µg). Được bộ y tế cấp Visa lưu hành Tiêu chuẩn ISO 13485	800
340	SPCD7	Test thử chất gây nghiện 4 trong 1	Test	Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người. -Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chi thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện (cut-off), MDMA: 500 ng/ml ; MET: 500 ng/ml ; OPIATES Morphine): 300 ng/ml ; THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: MDMA: 100 % ; MET: 100 % ; OPIATES: 100 % ; THC: 99,12 % - Độ đặc hiệu: MDMA: 100 % ; MET: 100 % ; OPIATES: 100 % ; THC: 99,53 % - Thời gian đọc kết quả trong vòng 3-8 phút , không đọc kết quả sau 8 phút. - Các chất dương tính với One step Multi-Drug Screening Test: MDMA(MDA): 2000 ng/ml ; MDMA(MDEA): 1000 ng/ml ; - Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl).	1,800
341	SPCD8	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test	Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (pJC100)HIV-2, Antigen, (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen. Tiêu chuẩn EN ISO 13485; EC	2,500
342	SPCD9	Test nhanh chẩn đoán HIV	Test	Phát hiện và phân biệt các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BHYT năm 2015. Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. TCCL:WHO, CE, ISO	1,000
343	SPCD10	Test nhanh chẩn đoán lao	Test	;- Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY-gà; - Vạch kết quả M: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB 1; - Vạch kết quả G: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB 2; - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-gà.K23	150
344	SPCD11	Test nhanh chẩn đoán sốt rét chủng P.f/P.v	Test	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5µl). Độ nhạy: 99,7% (P.f), 95,5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99,5%. Độ nhạy phát hiện Pf với nồng độ >50 ký sinh trùng/µl là 100%. Độ nhạy phát hiện Pv với nồng độ >50 ký sinh trùng/µl lớn hơn 98%. Bảo quản 1-40°C. Thời gian đọc kết quả: 15 phút (tối đa là 30 phút sau khi nhỏ dung môi). Tiêu chuẩn ISO 13485; CE; WHO	30
345	SPCD12	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Test	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1, 2, 3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy 91,2%, Độ đặc hiệu 90% (so với xét nghiệm ức chế ngưng kết hồng cầu). Thể tích mẫu sử dụng: 5µl; Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Tiêu chuẩn ISO 13485	200
346	SPCD13	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1	Test	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Kháng nguyên Dengue NS1 có thể được phát hiện 1 ngày sau sốt Độ nhạy: 92.4%, Độ đặc hiệu: 98.4% so với RT-PCR. Thể tích mẫu sử dụng: 100µl; Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. TCCL : CE, ISO	300

347	SPCĐ14	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Test	Độ nhạy $\geq 95,16\%$, độ đặc hiệu $\geq 99,95\%$, cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 24 giờ; không cần sử dụng thêm bất kỳ dụng dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Hoạt chất chính: Anti-HBsAg Ig(H35) Antibody; Anti-HBsAg IgG (H35) Antibody; Anti-HBsAg IgM Antibody Mixture. Tiêu chuẩn EN ISO 13485; EC. Sản xuất tại nước thuộc G7	2,000
348	SPCĐ15	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Test	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2-100%. Độ đặc hiệu: 97,9-100%. Giới hạn phát hiện 1ng/ml. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ $55\pm 1^\circ\text{C}$. TCCL : WHO, CE, ISO	1,000
349	SPCĐ16	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A	Test	Vùng cộng hợp: kháng thể chuột kháng IgG người; Vạch kết quả: kháng nguyên HAV tái tổ hợp; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG chuột.	180
350	SPCĐ17	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Test	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV sử dụng mẫu huyết thanh, huyết tương.	1,800
351	SPCĐ18	Test thử thai HCG	Test	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Thành phần: Kháng thể chuột kháng βhCG ; IgG-chuột; Kháng thể chuột kháng αhCG ; IgG-dê kháng chuột. Ngưỡng phát hiện: 25mIU/mL. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%; Độ chính xác tương quan: 100%. Dạng que. Đọc kết quả trong vòng 5-10 phút. Tiêu chuẩn ISO 13485	300
352	SPCĐ19	Yếu tố tìm RH trong máu	Bộ	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225.	2
353	SPCĐ20	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	Test	Phát hiện định tính kháng nguyên H.Pylori trong mẫu phân người. Độ nhạy: 98,4%, Độ đặc hiệu: 100%. Không cho phản ứng chéo với các vi sinh vật khác (E. Coli; Rotavirus; Chlamydia trachomatis; Salmonella choleraesuis; Hemophilus influenzae; Streptococcus nhóm B, C; Staphylococcus aureus). Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất. TCCL : CE, ISO	350
354	SPCĐ21	Đầu soi kính hiển vi	MI	Đầu soi kính hiển vi	2,000
355	SPCĐ22	Môi trường nuôi cấy	Test	Môi trường để phát hiện nhanh sự hiện diện của vi khuẩn Helicobacter pylori trong mảnh sinh thiết dạ dày. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C .	2,000
	IV	VẬT TƯ Y TẾ			-
356	VT1	Băng dính nylon	Cuộn	Kích thước 1,2cmx2,5m. Chất liệu bằng nylon trắng trong, 1 mặt được phủ 1 lớp keo dính, có lõi làm bằng nhựa cứng rỗng .	4,000
357	VT2	Bông y tế	Kg	100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt, đóng gói 1Kg/gói	600
358	VT3	Cassette Laureate	Cái	Cassette dùng cho máy mổ phaco Laureate.	30
359	VT4	Clip kẹp mạch máu	Cái	- Chất liệu: polymer không tiêu. Dùng để kẹp các cấu trúc mô dạng ống hoặc mạch máu trong quá trình phẫu thuật để cầm máu khi cần sử dụng các clip không tiêu. - Kẹp được mạch máu cỡ 3 mm đến 10 mm. - Chiều dài chân clip ngoài: 9.50 mm. Độ dày chân clip: 0.83 mm. Đường kính phần lõi của Clip khi đóng: 1.1 mm, khi mở: 7.50 mm - Có các răng nhọn - gập góc hai bên sắp xếp so le nghiêng về phía mô bị kẹp. Kiểu khớp động	30
360	VT5	Chất hàn răng	Nhộng	Chất hàn composite dạng đặc/ lỏng.	100
361	VT6	Chi khâu không tiêu 10-0	Cái	Chi khâu mắt sợi đơn Nylon 10-0 màu đen, dài 30 cm. Hai kim tiết diện hình thang chiều dài 6 mm, đường kính 0,14mm, độ cong 3/8. Kim làm bằng thép cứng bó sợi, mũi kim mài theo công nghệ cạnh mài ngang (Crosslapped Edge). Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	70
362	VT7	Chi khâu tự tiêu số 1	Sợi	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén . Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	120
363	VT8	Chi khâu tự tiêu số 2	Sợi	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 2/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	120

364	VT9	Chi khâu tự tiêu số 3	Sợi	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 3/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	140
365	VT10	Chi khâu tự tiêu số 4	Sợi	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 4/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	120
366	VT11	Chi khâu tự tiêu số 5	Sợi	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 5/0, dài 75cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 17mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	140
367	VT12	Chi khâu tự tiêu số 6	Sợi	Chi tiêu trung bình đa sợi thành phần cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 6/0, dài 45cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 12mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ bằng silicone sắc bén. Sợi chỉ đạt lực khôe nút buộc ban đầu 140%, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chi tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Đóng gói vô trùng	120
368	VT13	Chi Nylon số 1/0	Lá	Chi không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 1, dài 75 cm, lớp bao phủ bằng silicon, kim tam giác 3/8c, dài 40 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	48
369	VT14	Chi Nylon số 2/0	Lá	Chi không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 2/0, dài 75 cm, lớp bao phủ bằng silicon, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	90
370	VT15	Chi Nylon số 4/0	Lá	Chi không tan tổng hợp Nylon/Polyamide số 4/0, dài 75 cm, lớp bao phủ bằng silicon, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	480
371	VT16	Chi Nylon số 5/0	Lá	Chi không tiêu tổng hợp đơn sợi liền kim số 5/0 chất liệu Polyamide, lớp bao phủ bằng silicon. Kim làm bằng thép không gỉ, được phủ silicon. Chi số 5/0, dài 75 cm, kim tam giác 3/8, dài 16 mm. Đóng gói bằng giấy Tyvek 100% sợi HDPE bền dai, chống rách, ngăn khuẩn hiệu quả. Kim thép 302 phủ silicon, mũi vuốt nhọn UltraGlyde	360
372	VT17	Chi Nylon số 6/0	Lá	Chi không tan tổng hợp số 6/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicone, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	360
373	VT18	Chi Nylon số 7/0	Lá	Chi không tan tổng hợp số 7/0, dài 75 cm, sợi chỉ phủ silicone, kim tam giác 3/8c, dài 13 mm, Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đóng gói bằng giấy tiệt trùng 80gsm (100 micron) độ bền cao, ngăn khuẩn hiệu quả	280
374	VT19	Chi Prolene 2/0	Lá	Chi phẫu thuật hàng chính hãng Ethicon Prolene 2-0 các mã loại một kim, hai kim; kim tròn, kim tam giác.	24
375	VT20	Chi Vicryl 2/0	Lá	Chi phẫu thuật tổng hợp tự tiêu tiệt trùng VICRYL được cấu tạo từ một copolyme có thành phần gồm 90% glycolid và 10% L-lactid (Polyglactin 370) và calci ctearat. Chi có thể ở dạng nhuộm màu tím hoặc không nhuộm. Sợi chỉ có kích cỡ và chiều dài khác nhau, có thể đi kèm hoặc không đi kèm với kim bằng thép không gỉ có hình dạng và kích thước khác nhau.	36
376	VT21	Chi Vicryl 6/0	Lá	Kích thước: 13mm 1/2c - 45cm Mô tả: Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 6/0 dài 45cm, kim tròn đầu tròn RB-2 dài 13 mm 1/2 vòng tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	24
377	VT22	Dao 15 độ	Cái	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ. Dao thẳng, góc 15 độ, cạnh mài ngang, hai mặt vát. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	50
378	VT23	Dao mổ phaco 2,2-3,2	Cái	Chất liệu lưỡi dao làm bằng thép cứng bó sợi không rỉ. Kích thước lưỡi dao ngang: 2.2-3.2mm, cạnh mài ngang, hai mặt vát, gấp góc. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	50

379	VT24	Dây dẫn đường dùng đặt ống thông niệu quản/Sonde JJ	Cái	Dùng để đặt ống thông niệu quản/sonde JJ. Các cỡ: 0.018"; 0.025"; 0.028"; 0.032"; 0.035"; 0.038", chiều dài 150cm. Đầu dây: thẳng, cong. Loại Z-Wire với chất liệu Nitinol phủ hydrophilic, dạng vân siêu mềm	4
380	VT25	Dây dẫn đường phủ Hydrophilic, kích thước 0.035" x 150cm	Cái	- Dây dẫn được làm từ nitinol phủ Hydrophilic - Kích thước: 0.035" x 150 cm - Loại thẳng, cong hoặc chữ J - Tiệt trùng bằng EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13487	4
381	VT26	Dây dẫn đường phủ PTFE, kích thước 0.035" x 150cm	Cái	- Dây dẫn được làm từ thép không gỉ phủ PTFE - Kích thước: 0.035" x 150 cm - Loại thẳng, cong hoặc chữ J - Tiệt trùng bằng EO - Đạt tiêu chuẩn ISO 13486	4
382	VT27	Dây dẫn lưu silicon vô trùng	Cái	Chất liệu PVC y tế. Dẫn lưu ổ bụng, dẫn lưu ngoài. Màu trắng tự nhiên, ống dây mềm dẻo.	100
383	VT28	Dây garo	Cái	Chất liệu bằng vải bọc chun, có sự co giãn và vành nhựa cứng cố định khi cần ga ro để dán dây.	50
384	VT29	Dây thở oxy ECO sơ sinh, trẻ em, người lớn	Cái	Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn chính có chiều dài 2m lòng ống dẫn được thiết kế có rãnh chống gãy gấp, được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Không chứa độc tố DEHP.	300
385	VT30	Dây thở oxy người lớn	Cái	Các cỡ XS, S, M, L. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	300
386	VT31	Dịch nhầy phẫu thuật mắt	Ống	- Dịch nhầy Hydroxypropyl Methylcellulose (HPMC) - Nồng độ (độ cô đặc) 2% - Trọng lượng phân tử: 86.000 daltons & 1261,4 g/mol - Độ nhầy: 3000-5600 cPs - Độ thẩm thấu: 250-350 mOsmol/Kg - Độ PH: 6.0 - 7.8 - Dung tích: 2ml trong syringe với kim bơm 23G vô trùng - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Hạn sử dụng: 2 năm	70
387	VT32	Dung dịch cồn rửa tay khử khuẩn	MI	Thành phần chính: 75% Ethanol (tt/tt), Isopropyl Alcohol 8% (tt/tt), Chlorhexidine Digluconate 0,5%(tt/tt). pH nằm trong khoảng 5-7	500,000
388	VT33	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ.	Lít	Hỗn hợp 5 enzyme Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase, có thể sử dụng cho máy rửa khử khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 11930. Hiệu quả chống lại màng biofilm vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa theo tiêu chuẩn ISO/TS 15883-5 Nồng độ sử dụng: từ 0.1% (máy rửa) pH = 6.8-7.3 Thời gian: từ 5 phút Phù hợp với mọi chất lượng nước khác nhau	90
389	VT34	Dung dịch sát khuẩn không gây hiện tượng ăn mòn dụng cụ	Lít	Thành phần: 2% Glutaraldehyde dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa, pH=6 Khử khuẩn mức độ cao: 10 phút. Đạt tiêu chuẩn EN 14561, EN 14562, EN 14563 Tái sử dụng trong 30 ngày	100
390	VT35	Dung dịch vệ sinh tay chứa cồn	Lít	70 % Ethanol+ 1,74% Propanol-2-ol (mg/g) vệ sinh tay chứa cồn dùng trong vệ sinh tay thường quy, vệ sinh tay ngoại khoa. Dạng chế phẩm: Thixotropic gel. Thành phần không chứa chất tạo màu, không mùi, không chứa chất gây dị ứng da. Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. Diệt virus HIV, Rotavirus, H1N1, virus gây bệnh tay chân miệng, SARS trong 30 giây	15
391	VT36	Đầu côn vàng	Cái	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm; dùng trong y tế. 200ul	7,000
392	VT37	Đầu côn xanh	Cái	Dùng để cắm vào pipette để hút máu làm xét nghiệm. Dùng trong y tế. 1000ul	7,000
393	VT38	Đầu lấy cao răng	Cái	Đầu lấy cao răng. Chất liệu thép không gỉ	2
394	VT39	Đĩa Petri nhựa Ø 90	Cái	Chất liệu nhựa PS trong suốt. Đường kính 90mm. Chiều cao 15mm. Tiệt trùng bằng tia Gamma	5,000
395	VT40	Định kirschner các cỡ	Cái	Phi (1.5; 1.8; 2.0) x 250mm	50
396	VT41	Định nội tuỷ xương chày	Cái	Làm bằng thép không gỉ, có chốt F 8; F9; F10.	3
397	VT43	Gạc Phẫu thuật không dệt 7.5 x 7.5cm x 6 lớp vô trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật 7,5 x 7,5 x 6 lớp. Đóng gói bằng túi giấy y tế chuyên dụng có tem chỉ thị màu để phân biệt độ tiệt trùng của sản phẩm. Tiệt trùng bằng khí EO; Không có hóa chất tẩy trắng; Thời gian chìm không quá 10 giây; Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: Không quá 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA của Hoa Kỳ; CE, chứng nhận GMP, Chứng nhận QCVN 01:2017/BCT, CFS.	2,500

398	VT44	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40 x 8 lớp	Miếng	Kích thước: 30cmx40cmx8 lớp. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Trọng lượng 25g- 30g/m2. Mật độ 20x18 ±2 sợi / inch. Tri số sợi 32CD. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước >=5gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5%. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 13485:2016; Chứng nhận đăng ký FDA của Hoa Kỳ;CE, chứng nhận GMP, Chứng nhận QCVN 01:2017/BCT, CFS	1,200
399	VT45	Găng tay dài sản khoa	Đôi	Sản xuất từ cao su tự nhiên, có độ cong phù hợp, đàn hồi tốt, tạo cảm giác thật khi sử dụng. Sử dụng trong khám sản. Chưa tiệt trùng. Sử dụng 1 lần. Chiều dài 490 - 500 mm. Các cỡ 7,0; 7,5; 8,0	100
400	VT46	Giấy in điện tim 6 cần dạng tập	Tập	Kích thước 110mm * 140mm * 143 tờ, chất liệu bằng giấy in nhiệt, loại không có dòng kẻ, tương thích với máy điện tim 6 cần hãng Nihon Koden - Dạng tập. Có bao bì bảo vệ.	700
401	VT47	Giấy in kết quả nội soi màu	Tờ	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony UP-25MD, UP-D25MD, UP-20MD. Dung lượng: 240 tờ (80 tờ * 3 xấp + 03 ribbon mực). Kích thước 100 x 90 mm Quy cách đóng gói: 240 tờ/hộp	6,000
402	VT48	Giấy in nhiệt máy sinh hoá - huyết học	Cuộn	Kích thước 50mm*30m*16mm, chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt	600
403	VT49	Giấy in siêu âm	Cuộn	- Kích cỡ: 110mm x 20m - Số lượng bán in: 215 bản - Đóng gói: 01 cuộn/túi, 10 cuộn/ hộp, 10 hộp/ thùng Tiêu chuẩn ISO 9001	800
404	VT50	Hộp an Toàn	Cái	Hộp an toàn, dung tích 5 lít, màu vàng, được tráng PE cả mặt trong và mặt ngoài , phân loại A trang thiết bị Y tế	800
405	VT51	Kẹp rốn	Cái	Sản xuất từ chất liệu nhựa Polypropylen nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Tiệt trùng khí EO, không độc hại, không gây kích ứng. Các khớp răng đều, thẳng hàng, gờ không sắc.	200
406	VT52	Kim chọc dò và gây tê tùy sống các cỡ	Cái	1.Đầu kim Quincke 3 mặt vát, bén, giảm nguy cơ tụ máu dưới màng cứng 2. Có khoang trống giữa que thông nòng và thành kim giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra 3. Cỡ kim: Đường kính ngoài của kim và chiều dài mặt vát: - 18G: 1.25mm, 3.41-4.39 mm - 20G: 0.9 mm, 2.45-3.17 mm - 22G: 0.7 mm, 2.00-2.65 mm - 25G: 0.5 mm, 1.51-2.05 mm - 27G: 0.41 mm, 1.23-1.68 mm 4. Đầu kim Polypropylene (PP) trong suốt dễ quan sát dịch não tủy, có nhiều rãnh ngang giúp cầm chắc chắn. 5. Tiệt trùng EO 6. Công nghệ thép sản xuất tại Nhật Bản 7. Mã code theo màu sắc để chọn lựa	400
407	VT53	Kim hai cánh bướm các cỡ	Cái	Kim 2 cánh bướm các cỡ kim làm bằng chất liệu crom tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi. .	5,000
408	VT54	Kim sinh thiết dạ dày, đại tràng	Cái	Phù hợp với kênh dây soi 2.8mm Chiều dài kim ≥ 180cm, độ mở miệng kim ≥ 90 độ Thân kim bằng thép không gỉ, không vỏ bọc Tay cầm bằng nhựa được nối với đầu kim bằng dây kéo thép Đóng gói vô trùng 1 cái/túi	70
409	VT55	Kim tiêm nha khoa	Cái	1. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén nhưng vẫn chắc chắn giúp xuyên mượt mà không gây tổn thương. Kim làm bằng thép không gỉ SUS 304 2. Đường kính ngoài của kim 0.4-0.42 mm. Đường kính trong 0.184 mm. Chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm 3. Lực xuyên da ≤ 55gf 4. Có ký hiệu trên đầu kim giúp định hướng mặt vát 5. Mã màu sắc để chọn lựa 6. Tiệt trùng EO/ EOG	4,000
410	VT56	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng	Cái	02 lớp vải không dệt và ở giữa là lớp lọc kháng khuẩn , quai đeo mềm. Vải không dệt Giấy lọc kháng khuẩn, dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. Tiệt trùng bằng khí EO.	6,000

411	VT57	Khóa 3 ngã có dây nối	Cái	Làm bằng nhựa chất lượng cao dùng trong y tế PC , không gây độc, gây sốt, không gây gập hoặc chảy nước - Chịu được áp lực cao 5 bar (72psi) - Khóa luer ở đầu khóa để dàng kết nối với các loại kim, dây truyền, bộ vi điều chỉnh... - Không tương tác khi truyền với các loại nhũ, dịch béo hay các loại thuốc - Dây nối dài theo kích cỡ đường kính ngoài O.D. 2.8, đường kính trong I.D. 1.2 - Thời gian sử dụng tối đa 96 giờ - Khử trùng bằng khí EO (Ethylene Oxide)	40
412	VT58	Lam kính	Cái	Độ dày: 1.0-1.2mm; Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3"); Chất liệu được làm bằng kính, loại nhám.	5,000
413	VT59	Lamen 22x22mm	Cái	Bảng Thủy tinh đặc biệt tiêu chuẩn , dùng để soi bệnh phẩm qua kính hiển vi, không xước, không mốc truyền quang trung tính. Kích thước 22x40mm; 24x50mm	4,000
414	VT60	Lọ đựng mẫu xét nghiệm	Cái	Lọ nhựa PS trong suốt, dung tích 50ml, nắp nhựa màu đỏ, có nhãn, tiết trung bằng tia Gamma. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.	3,000
415	VT61	Lưỡi dao mổ tiết trùng	Cái	Lưỡi dao mổ tiết trùng số 11. Chất liệu Carbon, các cỡ khác nhau số 10, 11, 15, 20, 21, lắp được vào tất cả cán giao mô kim loại, nhựa...Sử dụng một lần.	3,000
416	VT62	Mask thở oxy kèm dây dẫn	Cái	Chất liệu nhựa PVC y tế hoặc tốt hơn, không gây dị ứng, không chứa DEHP. Có kẹp mũi loại điều chỉnh được; Có dây đeo đàn hồi, có ống thở dài loại 1,5 và 2 mét	150
417	VT63	Mặt nạ thở Oxy bộ khí dung	Cái	Các cỡ M,L,XL. Dây dẫn chính có chiều dài 2 m.	50
418	VT64	Miếng dán mi	Miếng	Lớp film Polyurethane trong suốt chống thấm nước, chống vi khuẩn và virus, dễ dàng theo dõi liên tục vùng tiêm và vùng cố định. - Nền keo Acrylate, độ dính tốt, hạn chế kích ứng da và không sót keo khi tháo băng. - Kích thước: 6 cm x 7 cm.	80
419	VT65	Mô vịt khám phụ khoa dùng một lần	Cái	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.Không chứa độc tố DEHP. .	400
420	VT66	Mũ phẫu thuật tiết trùng	Cái	Gạc không dệt không hút nước, tiết trùng	2,500
421	VT67	Nẹp cầm hàm dưới	Cái	Độ dài: 13-28mm dây 1.0mm dùng vít 2.0, chất liệu titanium (Vật liệu Titanium tinh khiết 98% có trọng lượng riêng nhẹ, độ dẻo độ cứng và độ bền vật liệu cao. Chịu lực sức bền cơ học chống môi vật liệu. Trung tính chống ăn mòn, chống oxy hoá khử. Đăng điện chống nhiễm từ tính. Không gây nhiễu từ trường.), 5 lỗ thẳng .	10
422	VT68	Nẹp khoá tái tạo các cỡ	Cái	Nẹp khóa mắt xích được làm từ chất liệu Titanium cấp độ 5, độ dày 2.4mm, rộng 10mm, số lỗ bắt vít từ 4 đến 25 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 13mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 60mm-333mm, dùng kết hợp vít khóa 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE. Vật liệu làm nẹp đạt tiêu chuẩn ASTM F136	4
423	VT69	Nẹp khóa xương đòn chữ S trái, phải các cỡ	Cái	Nẹp khóa xương đòn trái, phải được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5, độ dày 2.5 mm, rộng 10.2mm, số lỗ bắt vít từ 6 đến 8 lỗ, khoảng cách tâm 2 lỗ liên tiếp là 14mm, chiều dài tương ứng theo số lỗ từ 90mm-118mm, kết hợp vít khóa 3.5mm, vít khóa xương xỏp 3.5mm và vít thường 3.5mm giúp linh hoạt cho việc lựa chọn vít. Trên nẹp có thêm 2 lỗ nhỏ đường kính 2.2mm. Trên nẹp thể hiện rõ kí hiệu mã sản phẩm, số lỗ, nguyên vật liệu và tiêu chuẩn CE. Vật liệu làm nẹp đạt tiêu chuẩn ASTM F136	20
424	VT70	Nẹp Mini bàn ngón tay, ngón chân 6 lỗ	Cái	Chất liệu: Bảng thép không gỉ.	5
425	VT71	Nong ống tuý	Cái	Chất liệu thép không rỉ.Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 06,08,10,15,20,25,30,35,40...140.	300
426	VT72	Nước Oxy già 3%	MI	3% Hydrogen Peroxide.	30,000
427	VT73	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Cái	. Đảm bảo vô khuẩn. Bằng nhựa PVC nhạy cảm, nhiệt tạo độ cứng cho lần đặt đầu tiên, mềm ở nhiệt độ cơ thể. Hoạt động tốt nhất ở tiết diện cốp là điều chỉnh động học với áp lực và điểm tiếp xúc trong chu kỳ thở giảm nguy cơ gây tổn thương khí quản.	400
428	VT74	Ống máu lắng chân không	cái	cống hút mẫu	4,000
429	VT75	Ống nghiệm Natricitrat cao su	Ống	- Thể tích lấy máu: 2ml - Thể tích ống: 5ml - Hóa chất bên trong: Natri citrat 3,8% - Có vạch thể tích trên thân ống. - Sử dụng được cho máy ly tâm tự động các loại	4,000
430	VT76	Ống nghiệm Natricitrat nắp nhựa	Ống	Ống nghiệm nhựa được sản xuất từ nhựa Polypropylen. Thể tích ống 5ml, Hóa chất bên trong Natri citrat 3,8%, có vạch thể tích trên thân ống, ống nắp nhựa	4,000
431	VT77	Ống nghiệm nước tiểu thủy tinh các cỡ (Ống nghiệm thủy tinh 16mm x 100mm)	Ống	Chất liệu thủy tinh dùng để đưng nước tiểu xét nghiệm. Thể tích 10ml (đường kính 16mm, cao 100mm, dày 0,6mm)	4,000
432	VT78	Ống nghiệm Serum	Ống	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại: từ 1.0ml đến 5ml. - Bên trong được tráng hóa chất chống đông. - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa	30,000

433	VT79	Ống thông tiêu 2 nhánh	Cái	Thông tiêu 2 nhánh các số. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Dầu silicon giảm kích ứng, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng 30ml đối xứng, bóng thiết kế đặc biệt chống vỡ, Xông 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.	1,000
434	VT80	Phim XQ khô 10x12 inch	Tờ	Phim khô Laser cỡ 10x12 inch;. Được thiết kế các lớp đệm từ vùng mật độ thấp đến vùng mật độ cao; sử dụng cho máy in phim khô laser Konica.	20,000
435	VT81	Phim XQ khô 8x10 inch	Tờ	Phim khô Laser cỡ 8x10 inch;. Được thiết kế các lớp đệm từ vùng mật độ thấp đến vùng mật độ cao; sử dụng cho máy in phim khô laser Konica.	12,000
436	VT82	Phim XQ khô 8x10 inch	Tờ	Phim khô laser cỡ 8x10 inch dùng cho máy in phim khô Laser Trimax. Phim được phủ trên nền màu xanh lam, hỗ trợ khoảng 7-mil polyester. Có thể lưu trữ hình ảnh được hơn 100 năm ở nhiệt độ dưới 25°C, độ ẩm 30-50%RH	13,000
437	VT83	Phim XQ khô 10x12 inch	Tờ	Phim khô laser cỡ 10x12 inch dùng cho máy in phim khô Laser Trimax. Phim được phủ trên nền màu xanh lam, hỗ trợ khoảng 7-mil polyester. Có thể lưu trữ hình ảnh được hơn 100 năm ở nhiệt độ dưới 25°C, độ ẩm 30-50%RH	24,000
438	VT84	Phim XQ khô 14x17inch	Tờ	Phim khô laser cỡ 14x17 inch dùng cho máy in phim khô Laser Trimax. Phim được phủ trên nền màu xanh lam, hỗ trợ khoảng 7-mil polyester. Có thể lưu trữ hình ảnh được hơn 100 năm ở nhiệt độ dưới 25°C, độ ẩm 30-50%RH	6,000
439	VT85	Phim X-quang y tế (phim nha khoa)	Tờ	Phim và nước đóng sẵn trong 1 lá phim.	600
440	VT86	Que đê lưỡi gỗ	Cái	Chất liệu gỗ. Kích thước 150mm x 2mm x 20mm. Đóng gói vô trùng	4,000
441	VT87	Rọ lấy sỏi, chất liệu nitinol các cỡ	Cái	*Rọ lấy sỏi chất liệu Nitinol * có 2 loại: có đầu hoặc không đầu *Các cỡ: 3FR; 4FR *Tổng chiều dài: 90cm, chiều dài rọ 28-28.5mm, đường kính rọ 16-17mm *Loại rọ: Helical. * tiết trùng bằng EO. *Tay cầm có thể tháo rời	4
442	VT88	Rũa ống tuý	Cái	Chất liệu thép không rỉ. Có chiều dài 18,21,25,28,31mm các số 08,10,15,20,25,30,35,40... 140	300
443	VT89	Tấm bông vô trùng lấy mẫu	Cái	Chất liệu cán bằng nhựa ABS, đầu bông nylon flocked. Đóng gói túi riêng biệt. Tiết trùng.	6,000
444	VT90	Túi camera	Cái	hành phần: Ống nylon: 18cm x 230cm; túi nylon 9cm x 14cm	500
445	VT91	Thông tiêu 3 nhánh	Cái	Thông tiêu 3 nhánh phủ silicone số 18 - 24Fr. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ Dầu silicon, thành ống dày chống gãy gập, lỗ ống rộng dẫn lưu tốt, Bóng 30ml đối xứng, bóng thiết kế đặc biệt chống vỡ, Thông 3 nhánh, chất liệu không có chất DEHP. - Đường kính trong phủ silicone	100
446	VT92	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, 1 mảnh nguyên khối cùng chất liệu Hydrophilic Acrylic ngâm nước 26%. Lọc ánh sáng xanh. - Thiết kế phi cầu mặt trước. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau gồm cạnh vuông 360 ° và gờ vuông mặt sau optic. - Lọc tia UV. Góc càng 0°. Càng chữ C. - Đường kính optic 6.0mm, chiều dài kính 12.5mm. - Hằng số A(optical)=118.4, A(acustical)=118.1. Độ sâu tiền phòng ACD : 5.374 - Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Dây diop từ -20 D đến +60 D. - Vết mờ nhỏ 2,2 mm. Kính được đính kèm cartridge và Injector - Tiêu chuẩn ISO, CE	40
447	VT93	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, hai tiêu cự	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu cự, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngâm nước 26%. Màu vàng lọc ánh sáng xanh - Thiết kế phi cầu mặt trước. Càng chữ C. Góc càng 0°. - Vòng ngăn tế bào đục bao sau gồm cạnh vuông 360 ° và gờ vuông mặt sau optic.. Lọc tia UV. - Đường kính optic 6mm, chiều dài kính 12.5mm. - Hằng số A(optical)=118.4, A(acustical)=118.1. Độ sâu tiền phòng PACD : 5.50 - Chỉ số khúc xạ n= 1.46 - Thiết kế kính theo công nghệ nhiễu xạ và khúc xạ. Công suất cộng thêm 3.5D cho thị lực nhìn gần. - Dây diop từ +10 D đến +30 D. - Vết mờ nhỏ 2,2 mm. - Kính đi kèm cartridge và injector - Tiêu chuẩn ISO, CE	5
448	VT94	Trâm gai	Cái	Có các màu trắng, vàng, đỏ, xanh dương, xanh lá cây, đen tương ứng với các số 01,02,03,04,05,06 . Chất liệu thép không rỉ	500
449	VT95	Trâm trơn	Cái	Chất liệu thép không rỉ. Có các số 0,1,2,3.	500
450	VT96	Vít khóa titan đường kính 3.5 mm các cỡ	Cái	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vạt vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm.	32

451	VT97	Vít khóa titan 08 Cái/Bộ	Cái	Vít khóa 3.5 mm được làm từ chất liệu Titanium, cấp độ 5. Đường kính mũ vít 4.9 mm với độ cao 2.9 mm, đầu lục giác vặn vít đường kính 2.5 mm, sâu 1.5 mm. Độ rộng thân vít gồm cả ren 3.5 mm, chiều dài từ 12 mm - 80 mm, bước tăng 2 mm trong dài từ 12 mm - 60mm, bước tăng 5 mm trong dài từ 60 mm - 80 mm.	160	
452	VT98	Vít phi 2.0 x 10 mm	Cái	Chất liệu: Bằng thép không gỉ.	50	
453	VT99	Vít titan hàm-mặt tự tạo ren	Cái	Vật liệu Titanium tinh khiết 98% có trọng lượng riêng nhẹ, độ dẻo độ cứng và độ bền vật liệu cao. Chịu lực sức bền cơ học chống môi vật liệu. Trung tính chống ăn mòn, chống ôxy hoá khử. Đã điện chống nhiễm từ tính. Không gây nhiễu từ trường. Ø 2.0 x 8,10,12mm.	50	
454	VT100	Vôi Soda	Chai	Dạng hạt. Hấp thụ cacbon dioxyd > 20%.	20	
		Tổng cộng: 454 khoản				